CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH
DN: C=VN, S=NAM ĐỊNH, L=Tp Nam Định, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0600143867
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.27 15:54:04+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 25

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (tiền thân là Công ty Môi trường Nam Định) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 762/QĐUB ngày 19 tháng 6 năm 1997 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Nam Định.

Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0600143867, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007. Thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 8 năm 2016, công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52/93 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Triệu Đức Kiểm	Chủ tịch	
Ông Trương Công Định	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 10 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024
Ông Vũ Đình Ngọc	Thành viên	
Ông Vũ Văn Pha	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024
Bà Triệu Thị Mơ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Phương Thúy	Thành viên
Bà Vũ Thu Hường	Thành viên

Ban Điều hành

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trương Công Định	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 10 năm 2024
Bà Triệu Thị Mơ	Phó Giám đốc	
Ông Trịnh Đức Thắng	Phó Giám đốc	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH

Triệu Đức Kiểm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nam Định, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Số: 2511/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo Kiểm toán số 32/2024/ASCO/BCKT vào ngày 22 tháng 03 năm 2024.

NGUYỄN HỮU HOÀN
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2417-2023-283-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN MINH TỨ
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2721-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**29.292.565.023**	**33.343.439.076**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**1.635.982.846**	**2.665.541.235**
1. Tiền	111		1.635.982.846	2.665.541.235
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**21.200.000.000**	**23.800.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	21.200.000.000	23.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.162.305.760**	**5.081.216.995**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	3.613.875.259	4.326.206.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	90.742.943	55.678.492
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	457.687.558	699.332.014
IV Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**349.712.524**	**84.558.585**
1. Hàng tồn kho	141		349.712.524	84.558.585
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.944.563.893**	**1.712.122.261**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	1.795.458.647	1.707.892.148
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	149.105.246	4.230.113
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**12.817.132.909**	**11.436.013.715**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**11.954.769.581**	**10.603.882.632**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	11.944.904.014	10.584.017.057
- Nguyên giá	*222*		*206.755.685.977*	*202.243.416.106*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(194.810.781.963)*	*(191.659.399.049)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	9.865.567	19.865.575
- Nguyên giá	*228*		*111.600.000*	*111.600.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(101.734.433)*	*(91.734.425)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**862.363.328**	**832.131.083**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	862.363.328	832.131.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**42.109.697.932**	**44.779.452.791**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16.656.022.431**	**19.588.444.415**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.656.022.431**	**19.588.444.415**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	447.758.280	334.087.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.289.296	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	9.581.374	471.006.237
4. Phải trả người lao động	314		14.339.298.296	16.671.171.386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	291.761.744	258.916.897
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	883.817.472	810.050.400
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		678.515.969	1.043.212.295
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**25.453.675.501**	**25.191.008.376**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.14	**25.434.470.055**	**25.151.668.610**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.944.750.000	21.944.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*21.944.750.000*	*21.944.750.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		574.093.223	574.093.223
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.915.626.832	2.632.825.387
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	*281.732.817*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.915.626.832*	*2.351.092.570*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**19.205.446**	**39.339.766**
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		19.205.446	39.339.766
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**42.109.697.932**	**44.779.452.791**

Trần Thị Gấm	**Nguyễn Thị Hiền**	**Triệu Đức Kiểm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Nam Định, Việt Nam
		Ngày 22 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	5.1	**83.506.008.175**	**79.687.758.779**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**83.506.008.175**	**79.687.758.779**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	67.855.899.131	63.999.383.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**15.650.109.044**	**15.688.375.604**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	763.635.022	1.780.724.497
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	1.698.980.220	1.695.947.843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	11.006.116.506	12.492.319.263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**3.708.647.340**	**3.280.832.995**
11. Thu nhập khác	31	5.6	10.860.167	45.481.977
12. Chi phí khác	32	5.7	55.617.574	19.038.800
13. Lợi nhận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(44.757.407)**	**26.443.177**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3.663.889.933**	**3.307.276.172**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	748.263.101	956.183.602
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**2.915.626.832**	**2.351.092.570**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	5.9	1.329	622
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	5.9	1.329	622

M.S.D.N: 0600143867 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH
T.P NAM ĐỊNH T. NAM ĐỊNH

Trần Thị Gấm	**Nguyễn Thị Hiền**	**Triệu Đức Kiểm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Nam Định, Việt Nam
		Ngày 22 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90.814.942.746	80.303.505.977
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(27.657.123.724)	(27.676.976.834)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.854.509.541)	(37.400.114.624)
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.300.000.000)	(550.000.000)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		536.908.323	5.731.970.281
6.	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(17.104.084.550)	(16.081.088.959)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.436.133.254***	***4.327.295.841***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.512.269.871)	(3.477.661.586)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.800.000.000)	(41.300.000.000)
3.	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.400.000.000	37.700.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.092.434.478	1.220.072.441
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(819.835.393)***	***(5.857.589.145)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.645.856.250)	(2.044.329.953)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.645.856.250)***	***(2.044.329.953)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(1.029.558.389)**	**(3.574.623.257)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**2.665.541.235**	**6.240.164.492**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	4.1	**1.635.982.846**	**2.665.541.235**

Trần Thị Gấm	**Nguyễn Thị Hiền**	**Triệu Đức Kiểm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Nam Định, Việt Nam
		Ngày 22 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (tiền thân là Công ty Môi trường Nam Định) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 762/QĐUB ngày 19 tháng 6 năm 1997 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Nam Định.

Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0600143867, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007. Thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 8 năm 2016, công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52/93 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.944.750.000 đồng, tương đương 2.194.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 357 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 361 người).

Công ty niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán MND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 8 năm 2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quét, thu dọn rác đường, hè phố và các nơi công cộng; Thu gom rác thải sinh hoạt cho các tổ chức cơ quan và các hộ gia đình; Vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ hút cặn tự hoại tại nà và công sở, tưới nước rửa đường chống bụi;
- Nghiên cứu ứng dụng, chế biến và tái chế chất thải;
- Liên doanh, liên kết và thực hiện các dự án đầu tư trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Thực hiện các dịch vụ vệ sinh môi trường, tư vấn khảo sát thiết kế các công trình về môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ công tác vệ sinh môi trường.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau

	Năm 2024
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03-25 năm
Máy móc và thiết bị	05-10 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Phương tiện vận tải	03-10 năm
Tải sản khác	04-10 năm

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến

tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.12. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tiền mặt	237.505.605	366.095.215
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.398.477.241	2.299.446.020
Tổng	**1.635.982.846**	**2.665.541.235**

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Ngắn hạn	**21.200.000.000**	**21.200.000.000**	**23.800.000.000**	**23.800.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	21.200.000.000	21.200.000.000	23.800.000.000	23.800.000.000
Tổng	**21.200.000.000**	**21.200.000.000**	**23.800.000.000**	**23.800.000.000**

4.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Phòng Tài chính Thành phố Nam Định	2.486.732.473	3.701.580.571
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định	145.800.000	145.800.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	981.342.786	478.825.918
Tổng	**3.613.875.259**	**4.326.206.489**

4.4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	64.263.579	15.707.590
Các khoản trả trước cho người bán khác	26.479.364	39.970.902
Tổng	**90.742.943**	**55.678.492**

4.5. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Lãi dự thu tiền gửi	231.852.600	-	560.652.056	-
Phải thu người lao động	147.601.210	-	116.014.999	-
Phải thu khác	78.233.748	-	22.664.959	-
Tổng	**457.687.558**	**-**	**699.332.014**	**-**

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên vật liệu	169.085.643	-	50.271.704	-
Công cụ dụng cụ	180.626.881	-	34.286.881	-
Tổng	**349.712.524**	**-**	**84.558.585**	**-**

4.7. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	1.521.035.083	1.344.910.365
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	134.148.183	362.981.783
Các khoản khác	140.275.381	
Tổng	**1.795.458.647**	**1.707.892.148**

Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	215.475.000	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	624.355.439	832.131.083
Các khoản khác	22.532.889	-
Tổng	**862.363.328**	**832.131.083**

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế GTGT hàng bán nội địa	59.095.964	-	4.264.764.989	4.333.139.573	-	9.278.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	411.910.273	-	748.263.101	1.300.000.000	-	139.826.626
Thuế thu nhập cá nhân		4.230.113	96.269.758	82.458.271	9.581.374	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	170.798.211	170.798.211	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tổng	**471.006.237**	**4.230.113**	**5.283.096.059**	**5.889.396.055**	**9.581.374**	**149.105.246**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	25.353.213.091	48.915.565.673	37.957.789.689	885.637.700	89.131.209.953	202.243.416.106
Tăng trong năm	1.643.640.241	-	3.041.029.630	83.800.000	-	4.768.469.871
- Mua trong năm			*2.784.829.630*	*83.800.000*		*2.868.629.630*
- Phân loại lại	-	-	*256.200.000*	-	-	*256.200.000*
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*1.643.640.241*	-	-	-	-	*1.643.640.241*
Giảm trong năm	-	-	-	-	256.200.000	256.200.000
- Phân loại lại	-	-	-	-	*256.200.000*	*256.200.000*
Số cuối năm	26.996.853.332	48.915.565.673	40.998.819.319	969.437.700	88.875.009.953	206.755.685.977
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	21.563.104.798	48.915.565.673	31.762.757.594	542.961.031	88.875.009.953	191.659.399.049
Tăng trong năm	752.043.375	-	2.317.188.218	82.151.321	-	3.151.382.914
- Khấu hao trong năm	*752.043.375*	-	*2.297.053.898*	*82.151.321*	-	*3.131.248.594*
- Hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động công ích	-	-	20.134.320	-	-	*20.134.320*
Số cuối năm	22.315.148.173	48.915.565.673	34.079.945.812	625.112.352	88.875.009.953	194.810.781.963
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	**3.790.108.293**	**-**	**6.195.032.095**	**342.676.669**	**256.200.000**	**10.584.017.057**
- Tại ngày cuối năm	**4.681.705.159**	**-**	**6.918.873.507**	**344.325.348**	**-**	**11.944.904.014**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	179.291.015.928	VND
- Tại ngày cuối năm	180.847.672.254	VND

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính *VND*	*Tổng* *VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	111.600.000	111.600.000
Tăng trong năm	-	-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	111.600.000	111.600.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	91.734.425	91.734.425
- Giảm khác	*10.000.008*	*10.000.008*
Số cuối năm	101.734.433	101.734.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	**19.865.575**	**19.865.575**
- Tại ngày cuối năm	**9.865.567**	**9.865.567**

4.11. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Thương mại Chiến Thắng	447.758.280	447.758.280	334.087.200	334.087.200
Tổng	**447.758.280**	**447.758.280**	**334.087.200**	**334.087.200**

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Chi phí dịch vụ vệ sinh môi trường	250.457.725	194.504.931
Chi phí phải trả khác	41.304.019	64.411.966
Tổng	**291.761.744**	**258.916.897**

4.13. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	32.108.193	187.096.455
Phải trả khác cho CBCNV	851.709.279	622.953.945
Tổng	**883.817.472**	**810.050.400**

4.14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	**21.944.750.000**	**339.093.058**	**3.245.762.465**	**25.529.605.523**
Lãi trong năm trước	-	-	*2.351.092.570*	*2.351.092.570*
Phân phối lợi nhuận	-	*235.000.165*	*(2.962.016.848)*	*(2.727.016.683)*
Tạm ứng cổ tức	-	-	*(2.012.800)*	*(2.012.800)*
Số dư cuối năm trước	**21.944.750.000**	**574.093.223**	**2.632.825.387**	**25.151.668.610**
Lãi trong năm nay	-	-	*2.915.626.832*	*2.915.626.832*
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	*(2.632.825.387)*	*(2.632.825.387)*
Số dư cuối năm nay	**21.944.750.000**	**574.093.223**	**2.915.626.832**	**25.434.470.055**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 154/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận thực hiện năm 2023 và lợi nhuận chưa phân phối các năm trước như sau:

	Năm nay VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	2.632.825.387
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	
- Chia cổ tức trong năm	1.645.856.250
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	828.246.734
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	158.722.403

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Nam Định	11.192.680.000	51,00%	11.192.680.000	51,00%
Ông Vũ Đình Ngọc	3.678.790.000	16,76%	3.678.790.000	16,76%
Ông Vũ Văn Pha	2.900.500.000	13,22%	2.900.500.000	13,22%
Các cổ đông khác	4.172.780.000	19,02%	4.172.780.000	19,02%
Tổng	**21.944.750.000**	**100,00%**	**21.944.750.000**	**100,00%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	21.944.750.000	21.944.750.000
Vốn góp cuối năm	**21.944.750.000**	**21.944.750.000**
Cổ tức, lợi nhuận		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	(101.520.798)
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	(1.645.856.250)	(1.983.366.503)
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.645.856.250)	(1.983.366.503)
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.645.856.250)	(2.084.887.301)
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.645.856.250)	(2.084.887.301)
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm *Cổ phiếu*	Số đầu năm *Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.194.475	2.194.475
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.194.475*	*2.194.475*
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.194.475	*2.194.475*
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.194.475*	*2.194.475*

Các quỹ của Công ty

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Quỹ đầu tư phát triển	574.093.223	574.093.223
	574.093.223	*574.093.223*

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.506.008.175	79.687.758.779
Tổng	**83.506.008.175**	**79.687.758.779**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.855.899.131	63.999.383.175
Tổng	**67.855.899.131**	**63.999.383.175**

5.3. Doanh thu hoat động tài chính

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	763.635.022	1.780.724.497
Tổng	**763.635.022**	**1.780.724.497**

5.4. Chi phí bán hàng

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí nhân viên	1.698.980.220	1.695.947.843
	1.698.980.220	**1.695.947.843**

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí vật liệu quản lý	429.031.073	516.852.211
Chi phí đồ dùng văn phòng	362.135.256	242.204.149
Chi phí nhân công	6.712.535.980	7.926.835.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	447.776.870	675.452.187
Thuế, phí và lệ phí	173.798.211	170.604.711
Chi phí dự phòng	860.807.707	1.293.809.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.020.031.409	1.666.560.965
Tổng	**11.006.116.506**	**12.492.319.263**

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	10.836.340	13.465.963
Các khoản khác	23.827	32.016.014
Tổng	**10.860.167**	**45.481.977**

5.7. Chi phí khác

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Các khoản bị phạt	1.138.682	-
Các khoản khác	54.478.892	19.038.800
Tổng	**55.617.574**	**19.038.800**

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.663.889.933**	**3.307.276.172**
- Các khoản điều chỉnh tăng	55.217.574	1.473.641.836
+) Chi phí không hợp lệ	*55.217.574*	*19.038.800*
+) Chi phí khấu hao nhanh TSCĐ chưa đăng ký thay đổi	-	*1.454.603.036*
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.719.107.507**	**4.780.918.008**
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**743.821.501**	**956.183.602**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	4.441.600	1.468.800
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	411.910.273	4.257.871
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.300.000.000)	(550.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(139.826.626)**	**411.910.273**

5.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.915.626.832	2.351.092.570
Trừ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(i)	-	(986.969.137)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.915.626.832	1.364.123.433
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	*2.194.475*	*2.194.475*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	**1.329**	**622**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu mới nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.723.944.636	10.007.631.559
Chi phí nhân công	52.151.509.148	49.804.921.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.141.248.602	3.983.244.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.564.534.454	11.885.051.387
Chi phí khác bằng tiền	3.032.585.079	2.506.805.158
Tổng	**80.613.821.919**	**78.187.654.034**

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

6.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành			
Ông Triệu Đức Kiểm	Chủ tịch	432.000.000	430.767.024
Ông Trương Công Định	Thành viên/ Giám đốc	310.047.777	401.356.344
(Miễn nhiệm ngày 03/10/2024)			
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	332.966.832	323.268.768
(Miễn nhiệm ngày 17/04/2024)			
Ông Vũ Đình Ngọc	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Vũ Văn Pha	Thành viên	12.000.000	-
(Bổ nhiệm ngày 17/04/2024)			
Bà Triệu Thị Mơ	Thành viên/ Phó Giám đốc	292.903.186	242.129.756
(Bổ nhiệm ngày 17/04/2024)			
Ông Trịnh Đức Thắng	Phó Giám đốc	259.560.000	168.000.000
Tổng		**1.657.477.795**	**1.583.521.892**
Ban kiểm soát			
Ông Trần Trọng Thành	Trưởng ban	-	277.280.019
(Miễn nhiệm ngày 01/10/2023)			
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	249.667.308	61.866.923
Bà Vũ Thu Hường	Thành viên	7.200.000	7.200.000
Bà Vũ Thị Phương Thúy	Thành viên	7.200.000	7.200.000
Tổng		**264.067.308**	**353.546.942**

6.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
UBND tỉnh Nam Định	Cổ đông lớn
Các thành viên Ban Lãnh đạo và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
UBND tỉnh Nam Định	Phân phối lợi nhuận	839.451.000	1.273.741.608

6.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Trần Thị Gấm	**Nguyễn Thị Hiền**	**Triệu Đức Kiểm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Nam Định, Việt Nam
		Ngày 22 tháng 03 năm 2025

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 490 /UBCK-QLCB
V/v tài liệu bổ sung KTV của IAV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế

Căn cứ Đơn đăng ký bổ sung kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2024 ngày 10/01/2025 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế (Công ty/ IAV), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) có ý kiến như sau:

1. UBCKNN chấp thuận cho Công ty được bổ sung 01 kiểm toán viên (KTV) là KTV Nguyễn Minh Tứ (Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2721-2023-283-1) vào danh sách kiểm toán viên được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2025 tại Công ty kể từ ngày 23/01/2025.

2. UBCKNN đã công bố thông tin về việc bổ sung 01 KTV nêu trên tại trang thông tin điện tử www.ssc.gov.vn.

UBCKNN thông báo để Công ty được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch (để b/c);
- Lưu: VT, QLCB (04b).

TL. CHỦ TỊCH
VỤ TRƯỞNG VỤ QUẢN LÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN

BỘ TÀI CHÍNH * ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC * CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khương Tiến Hùng